

Số: 20 /2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực nông lâm, nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực nông lâm, nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, mục VIII, Phụ lục I định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt ban hành kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND như sau:

a) Định mức kinh tế, kỹ thuật sản xuất cây hồi thâm canh lấy quả tại Phụ lục I kèm theo.

b) Định mức kinh tế, kỹ thuật sản xuất cây hồi thâm canh lấy lá tại Phụ lục II kèm theo.

2. Sửa đổi, bổ sung mục 5, Phụ lục II định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND như sau:

Định mức kinh tế, kỹ thuật chăn nuôi lợn thương phẩm tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2024.

2. Quy định chuyển tiếp: Các chương trình, dự án, mô hình khuyến nông áp dụng định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi tại Điều 1 Quyết định này, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND và các văn bản hướng dẫn có liên quan cho tới khi được nghiệm thu kết thúc.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử, Trung tâm TT - Công báo;
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT
SẢN XUẤT CÂY HỒI THÂM CANH LẤY QUẢ
(Kèm theo quyết định số **10** /2024/QĐ-UBND ngày **10** tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Định mức lao động

(Định mức cho 01 ha)

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	Công	144,8	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.
1	Trồng năm 1	Công	72,9		
	Xử lý thực bì	Công	25,9		
	Đào hố (30x30x30cm)	Công	4,2		
	Lấp hố	Công	1,3		
	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	2,6		
	Vận chuyển và bón phân	Công	2,9		
	Phát lần 1	Công	15,8		
	Phát lần 2	Công	10,5		
	Xới đất, vun gốc	Công	2,4		
	Bảo vệ rừng	Công	7,3		
2	Năm thứ hai	Công	39,2		
	Phát lần 1	Công	15,8		
	Phát lần 2	Công	10,5		
	Xới đất, vun gốc	Công	2,4		
	Trồng dặm	Công	0,3		
	Vận chuyển và bón phân	Công	2,9		
	Bảo vệ rừng	Công	7,3		
3	Năm thứ ba	Công	32,8		
	Phát lần 1	Công	13,0		
	Phát lần 2	Công	12,5		
	Bảo vệ rừng	Công	7,3		
II	Thiết kế	Công	7,03	Kỹ sư lâm nghiệp	
	Trồng, chăm sóc	Công	7,03		

2. Định mức giống, vật tư

(Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	
2	Giống trồng dặm	Cây	50		
3	Phân NPK (5:10:3)		300	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm 1	Kg	100		
-	Năm 2	Kg	100		
-	Năm 3	Kg	100		

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT
SẢN XUẤT CÂY HỒI THÂM CANH LẤY LÁ
(Kèm theo quyết định số 20 /2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Định mức lao động

(Định mức cho 01 ha)

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	Công	315,5	Đáp ứng công việc	Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1	Trồng năm 1	Công	193,3		
	Xử lý thực bì	Công	25,9		
	Đào hố (30x30x30cm)	Công	41,5		
	Lấp hố	Công	13,2		
	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	25,9		
	Vận chuyển và bón phân	Công	29,4		
	Phát lần 1	Công	15,8		
	Phát lần 2	Công	10,5		
	Xới đất, vun gốc	Công	23,8		
	Bảo vệ rừng	Công	7,3		
2	Năm thứ hai	Công	89,4		
	Phát lần 1	Công	15,8		
	Phát lần 2	Công	10,5		
	Xới đất, vun gốc	Công	23,8		
	Trồng dặm	Công	2,6		
	Vận chuyển và bón phân	Công	29,4		
	Bảo vệ rừng	Công	7,3		
3	Năm thứ ba	Công	32,8		
	Phát lần 1	Công	13,0		
	Phát lần 2	Công	12,5		
	Bảo vệ rừng	Công	7,3		
II	Thiết kế	Công	7,03	Kỹ sư lâm nghiệp	
	Trồng, chăm sóc	Công	7,03		

2. Định mức giống, vật tư

(Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	5.000	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	
2	Giống trồng dặm	Cây	500		
3	Phân NPK (5:10:3)		1.500	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm 1	Kg	500		
-	Năm 2	Kg	500		
-	Năm 3	Kg	500		

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT
CHĂN NUÔI LỢN THƯƠNG PHẨM

(Kèm theo quyết định số *20* /2024/QĐ-UBND ngày *10* tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông				Theo Quyết định số 3368/QĐ-BNN-CN
	Lợn nội	Con/công	230		
	Lợn ngoại, lai	Con/công	300		

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
-	Giống lợn ngoại, lai	Kg/con	10 - 15		
-	Giống lợn nội	Kg/con	7 - 12		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	Đối với bệnh Lepto và một số bệnh khác tùy tình hình thực tế các huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo nhu cầu
3	Vắc xin	Liều/con	6	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2	Sử dụng thuốc diệt nội ký sinh trùng khi lợn được 8 tuần tuổi và nhắc lại sau 6 tuần.	

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
7	Định mức chuồng trại	m ² /con	1-1,2		Theo Quyết định số 3368/QĐ-BNN-CN
8	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
9	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
10	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1,4		